

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP
Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.22 10:52:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hoàng Việt

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 0351/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.641.239.437.985	2.127.050.626.036
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.077.460.582.378	451.603.648.884
1.	Tiền	111		91.860.582.378	41.432.602.884
2.	Các khoản tương đương tiền	112		985.600.000.000	410.171.046.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.043.256.925	97.416.519.173
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	140.043.256.925	97.416.519.173
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.481.462.814	491.782.381.783
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	356.928.447.613	247.892.771.166
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.388.171.391	18.484.294.325
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	217.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.164.843.810	8.405.316.292
IV.	Hàng tồn kho	140	9	1.001.947.789.487	999.826.960.186
1.	Hàng tồn kho	141		1.001.947.789.487	999.826.960.186
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		51.306.346.381	86.421.116.010
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.324.022.201	47.668.869.691
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.982.324.180	38.752.246.319
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.133.649.464.998	1.229.133.450.958
I.	Tài sản cố định	220		768.061.167.034	848.375.105.053
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	764.369.334.350	846.052.932.907
	- Nguyên giá	222		1.724.139.502.168	1.692.286.492.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(959.770.167.818)	(846.233.559.567)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3.691.832.684	2.322.172.146
	- Nguyên giá	228		6.099.698.437	4.452.274.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.407.865.753)	(2.130.102.350)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		90.684.855.028	95.601.926.031
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	90.684.855.028	95.601.926.031
III.	Tài sản dài hạn khác	260		274.903.442.936	285.156.419.874
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	265.452.341.113	280.442.455.465
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.451.101.823	4.713.964.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		3.774.888.902.983	3.356.184.076.994

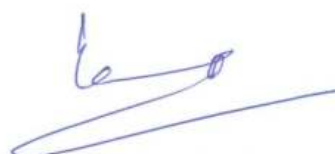
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.308.985.491.015	1.122.043.529.157
I. Nợ ngắn hạn	310		1.297.239.673.765	1.111.721.604.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	118.099.892.333	106.178.101.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.133.834.791	2.797.675.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.195.692.239	7.078.619.316
4. Phải trả người lao động	314		96.886.554.979	71.047.980.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	114.814.455.639	44.908.504.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		595.781.242	363.283.285
7. Vay ngắn hạn	320	19	901.581.043.308	824.121.975.749
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	45.932.419.234	55.225.464.477
II. Nợ dài hạn	330		11.745.817.250	10.321.924.250
1. Phải trả dài hạn khác	337		885.000.000	835.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.860.817.250	9.486.924.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.465.903.411.968	2.234.140.547.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.465.903.411.968	2.234.140.547.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		920.130.829.923	781.167.252.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		614.430.317.509	505.100.163.093
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm nay	421b		305.700.512.414	276.067.089.402
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		298.202.566.043	205.403.279.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.774.888.902.983	3.356.184.076.994



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

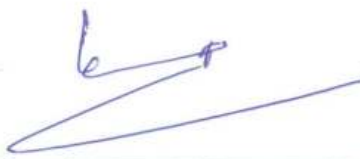
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng	01	24	6.920.256.745.568	5.089.081.007.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7.633.256.410	1.688.007.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		6.912.623.489.158	5.087.392.999.915
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	6.160.943.040.573	4.594.468.806.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		751.680.448.585	492.924.193.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	112.137.556.837	72.936.248.973
7. Chi phí tài chính	22	28	53.243.210.391	61.457.891.439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.192.064.018	28.215.238.714
8. Chi phí bán hàng	25	29	297.000.179.598	121.784.059.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	91.457.807.651	78.979.856.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		422.116.807.782	303.638.634.987
11. Thu nhập khác	31		288.642.372	994.554.961
12. Chi phí khác	32		595.044.810	37.298.449
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(306.402.438)	957.256.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		421.810.405.344	304.595.891.499
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.931.514.213	1.633.240.589
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(4.737.137.414)	626.319.744
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		422.616.028.545	302.336.331.166
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		305.700.512.414	276.067.089.402
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		116.915.516.131	26.269.241.764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.675	3.672



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng





Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	421.810.405.344	304.595.891.499
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	183.806.166.364	154.278.778.410
Các khoản dự phòng	03	1.373.893.000	130.585.500
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.648.561.858)	1.824.439.688
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.835.210.130)	(21.881.860.907)
Chi phí lãi vay	06	23.192.064.018	28.215.238.714
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	595.698.756.738	467.163.072.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.243.789.258)	14.437.845.211
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.120.829.301)	(70.747.732.578)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	141.528.375.327	(93.059.865.775)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.514.133.316	(61.366.293.259)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.038.701.201)	(28.311.126.353)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.879.713.875)	(4.335.387.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.016.431.657)	(16.599.666.383)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	601.441.800.089	207.180.846.599
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.049.204.668)	(217.783.092.033)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202.693.603	928.367.003
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(352.243.736.925)	(378.369.676.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	526.616.999.173	75.022.003.308
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.190.723.210	12.895.081.784
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	87.717.474.393	(505.307.316.494)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.201.948.315.795	4.493.951.195.410
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.122.825.549.355)	(4.188.124.362.846)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.126.778.000)	(142.649.778.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(72.004.011.560)</i>	<i>163.177.054.564</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	617.155.262.922	(134.949.415.331)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	451.603.648.884	585.329.354.328
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.701.670.572	1.223.709.887
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>1.077.460.582.378</u>	<u>451.603.648.884</u>



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

M. S. C. H. N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.652 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.174 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tân An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

3112
CHI
ÔNG
KIẾ
ĐẠI
VIẾ
17-7

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 – 15
Máy móc và thiết bị	02 – 11
Phương tiện vận tải	02 – 08
Thiết bị quản lý	03 – 07
Khác	04 – 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.754.481.823	2.250.860.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.106.100.555	39.181.742.207
Các khoản tương đương tiền (i)	985.600.000.000	410.171.046.000
	1.077.460.582.378	451.603.648.884

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	140.043.256.925	-	97.416.519.173	-
	140.043.256.925	-	97.416.519.173	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% đến 8,2%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với giá trị 50.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hạn mức tín dụng tại ngân hàng này như trình bày tại thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	182.713.196.790	133.178.947.776
Kyokuyo Co.,Ltd	47.928.427.170	38.240.015.240
Mazzetta Company, LLC	29.287.044.087	26.066.299.000
SK Food Brand, Inc.	14.916.509.025	-
K&H Food Impex GmbH	17.521.668.900	3.843.890.400
Khác	64.561.601.641	46.563.618.750
	356.928.447.613	247.892.771.166

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19 và hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	2.584.027.304	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Việt-Úc	1.054.100.000	-
Công ty TNHH Anh Phát	923.400.000	1.147.285.425
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	-	1.709.100.000
Công ty Cổ phần Năm Dững	-	3.047.868.000
Khác	4.826.644.087	12.580.040.900
	9.388.171.391	18.484.294.325
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	4.352.632.274

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.860.200.128	7.418.636.811
Tạm ứng cho nhân viên	68.940.213	342.626.616
Chi hộ	198.277.101	190.599.976
Phải thu khác	37.426.368	453.452.889
	4.164.843.810	8.405.316.292
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	5.038.479.453

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	545.671.143.170	-	788.986.654.881	-
Hàng gửi đi bán	161.450.208.035	-	77.470.322.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.264.224.915	-	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	106.391.701.782	-	49.698.234.247	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	50.546.796.375	-	40.374.838.064	-
Hàng mua đang đi trên đường	52.623.715.210	-	1.671.793.200	-
	1.001.947.789.487	-	999.826.960.186	-

Toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19 và hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.689.770.543	46.637.678.996
Phí bảo hiểm	634.251.658	1.031.190.695
	21.324.022.201	47.668.869.691
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	218.002.017.270	224.563.256.482
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.929.625.181	51.728.184.961
Chi phí bảo trì tài sản cố định	10.151.943.637	2.627.017.883
Chi phí cải tạo ao	368.755.025	1.523.996.139
	265.452.341.113	280.442.455.465

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	770.321.217.376	818.511.794.951	81.441.172.000	12.310.851.668	9.701.456.479	1.692.286.492.474
Tăng do mua sắm	3.155.735.487	60.432.599.013	4.137.033.334	685.681.818	1.641.715.610	70.052.765.262
Xây dựng cơ bản hoàn thành	18.861.526.879	223.682.509	-	-	-	19.085.209.388
Tăng khác	8.818.232.074	3.668.526.190	399.242.964	-	-	12.886.001.228
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ (i)	(53.131.313.437)	(11.591.282.375)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(65.437.324.729)
Giảm khác	(1.349.047.200)	(65.428.000)	-	-	-	(1.414.475.200)
Số dư cuối năm	746.676.351.179	867.860.726.033	85.672.175.571	12.996.533.486	10.933.715.899	1.724.139.502.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	306.361.525.837	479.570.560.208	44.811.250.539	10.128.592.115	5.361.630.868	846.233.559.567
Khấu hao trong năm	88.763.603.787	83.630.709.874	9.603.541.497	794.362.499	736.185.304	183.528.402.961
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ (i)	(53.131.313.437)	(11.591.282.375)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(65.437.324.729)
Giảm khác	(1.186.232.722)	(49.071.004)	-	-	-	(1.235.303.726)
Số dư cuối năm	340.807.583.465	548.241.750.448	54.109.519.309	10.922.954.614	5.688.359.982	959.770.167.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	463.959.691.539	338.941.234.743	36.629.921.461	2.182.259.553	4.339.825.611	846.052.932.907
Tại ngày cuối năm	405.868.767.714	319.618.975.585	31.562.656.262	2.073.578.872	5.245.355.917	764.369.334.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 419.384.942.003 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 403.709.744.724 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 313.018.498.488 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 368.770.701.133 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.



- (i) Trong năm, Ban Giám đốc của Công ty TNHH Vĩnh Thuận - công ty con của Công ty đã thực hiện xóa sổ một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo Quyết định số 59/2024-QĐTLTS ngày 31 tháng 12 năm 2024 để phù hợp với hiện trạng sử dụng của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này.

Trong năm, Ban Giám đốc của Công ty TNHH Vĩnh Thuận - công ty con của Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này. Nếu Công ty vẫn áp dụng thời gian sử dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm 3.257.764.592 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.270.412.686	1.181.861.810	4.452.274.496
Tăng trong năm	1.601.423.941	46.000.000	1.647.423.941
Số dư cuối năm	4.871.836.627	1.227.861.810	6.099.698.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.107.410.540	1.022.691.810	2.130.102.350
Khấu hao trong năm	80.260.073	197.503.330	277.763.403
Số dư cuối năm	1.187.670.613	1.220.195.140	2.407.865.753
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.163.002.146	159.170.000	2.322.172.146
Tại ngày cuối năm	3.684.166.014	7.666.670	3.691.832.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.181.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 685.096.810 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	63.369.993.757	60.985.682.893
Máy móc đang chờ lắp đặt	11.283.109.687	19.794.585.957
Dự án nhà máy chế biến thủy sản Tam An	12.603.456.717	13.492.919.004
Khác	3.428.294.867	1.328.738.177
	90.684.855.028	95.601.926.031

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi</i>	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.451.101.823	4.713.964.409
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	8.462.368.255	3.843.174.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống trợ cấp trích trước	66.218.942	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	980.260.025	844.633.275
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(57.745.399)	26.156.467
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.451.101.823	4.713.964.409

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	36.291.125.772	8.591.833.077
Laitram Machinery, Inc	17.630.190.000	11.794.860.000
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.886.182.138	4.730.522.347
Amanda Seafood Private Limited	-	47.181.818.020
Khác	59.292.394.423	33.879.067.776
	118.099.892.333	106.178.101.220
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.888.871.351	1.151.200.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chicken of the Sea Frozen Foods	4.905.855.900	-
Trident Seafoods Corporation	3.077.988.480	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Quý Phương	2.463.177.298	-
Noramix Trade AS	2.002.508.789	-
Khác	2.684.304.324	2.797.675.915
	15.133.834.791	2.797.675.915

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	6.156.679.865	22.747.381.112	27.082.604.936	1.821.456.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.276.589	3.931.514.213	2.879.713.875	1.609.076.927
Thuế giá trị gia tăng	355.195.662	2.774.920.137	2.382.272.928	747.842.871
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	9.467.200	540.667.297	532.818.097	17.316.400
	7.078.619.316	29.994.482.759	32.877.409.836	4.195.692.239

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	102.974.980.759	41.892.463.225
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	932.866.461	-
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	3.200.000.000	-
Chi phí gia công lột tôm	1.592.140.000	-
Chi phí tôm nguyên liệu	1.183.012.000	1.638.690.000
Chi phí vận chuyển, cước tàu	940.539.310	148.259.423
Khác	3.990.917.109	1.229.091.443
	114.814.455.639	44.908.504.091

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty và công ty con xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Công ty ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty và công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19" hoặc "POR 2023-2024") và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc năm tài chính này chưa được xác định. Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4,58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

- (ii) Phản ánh giá trị thuế chống trợ cấp được Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty ghi nhận vào chi phí, áp dụng khi xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống trợ cấp của Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn 4 tháng kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 - ngày ban hành kết luận sơ bộ và từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 - ngày có thông báo đến các bên liên quan sau khi ban hành kết luận cuối cùng đến ngày kết thúc năm tài chính này. Công ty và công ty con đang nộp thuế chống trợ cấp cho giai đoạn này với thuế suất 2,84% theo kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	258.368.149.426	258.368.149.426	3.181.342.076.548	2.678.142.525.681	(1.385.657.985)	760.182.042.308	760.182.042.308
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	369.858.322.339	369.858.322.339	1.102.749.361.551	1.330.930.641.994	(278.040.896)	141.399.001.000	141.399.001.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	195.895.503.984	195.895.503.984	235.118.598.330	431.014.102.314	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	3.536.561.000	3.536.561.000	-	-	-
	824.121.975.749	824.121.975.749	4.522.746.597.429	4.443.623.830.989	(1.663.698.881)	901.581.043.308	901.581.043.308



(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 005/24/HDHM/ST/CRC1	378.430.000.000 VND	378.430.000.000 VND	Đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 3,1%/năm	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng số 059/24/HDCTD/ST/CRC1	381.752.042.308 VND	381.752.042.308 VND	Đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An - Bảo lãnh chính thức không hủy ngang của Công ty cho Khang An

(ii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như sau:

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	5.625.000 USD	141.399.001.000 VND	Đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 3%/năm - 3,6%/năm	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty; - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) của Công ty (tại kho Công ty, nhà máy Tin An và nhà máy Sao Ta);

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	55.225.464.477	29.890.909.397
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	39.723.386.414	41.934.221.463
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(49.016.431.657)	(16.599.666.383)
Số dư cuối năm	45.932.419.234	55.225.464.477

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	10.860.817.250	9.486.924.250
	10.860.817.250	9.486.924.250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	676.372.777.269	192.118.730.943	2.116.061.524.214
Lợi nhuận trong năm	-	-	276.067.089.402	26.269.241.764	302.336.331.166
Thay đổi lợi ích giữa các bên	-	-	-	326.691.920	326.691.920
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(11.872.000.000)	(142.649.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.494.836.176)	(1.439.385.287)	(41.934.221.463)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Lợi nhuận trong năm	-	-	305.700.512.414	116.915.516.131	422.616.028.545
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(20.352.000.000)	(151.129.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(35.959.156.986)	(3.764.229.428)	(39.723.386.414)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong năm, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.24 ngày 23 tháng 4 năm 2024; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 12%/mệnh giá (tương đương 1.200 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.24 ngày 12 tháng 01 năm 2024 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An số 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	3.052.779	591.296
Yên Nhật (JPY)	228.520	37.338
Euro (EUR)	134	144

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	6.779.387.819.843	4.929.900.778.039
Doanh thu bán hàng nông sản	140.868.925.725	159.180.229.655
	6.920.256.745.568	5.089.081.007.694
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.444.559.030	1.611.783.779
Giảm giá hàng bán	188.697.380	76.224.000
	7.633.256.410	1.688.007.779
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	4.661.623.000	3.058.581.750

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	6.062.653.683.349	4.479.464.609.749
Giá vốn hàng nông sản	98.289.357.224	115.004.196.671
	6.160.943.040.573	4.594.468.806.420

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.910.133.115.165	4.053.532.772.447
Chi phí nhân công	786.384.222.952	605.855.624.982
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	183.806.166.364	154.278.778.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.498.296.318	186.239.800.557
Chi phí khác bằng tiền	291.882.708.475	162.613.006.063
	6.433.704.509.274	5.162.519.982.459

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	88.505.040.310	51.982.755.069
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	23.632.516.527	19.280.185.824
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	1.673.308.080
	112.137.556.837	72.936.248.973

Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 32)

2.164.054.795 5.038.479.453

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.192.064.018	28.215.238.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.051.146.373	33.242.652.725
	53.243.210.391	61.457.891.439

CH
ON
KI
DI
VI
VI

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	163.028.414.663	80.125.307.809
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	61.082.517.534	(5.865.189.585)
Trong đó:		
- Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023	61.082.517.534	41.892.463.225
- (Hoàn nhập) chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 theo POR 18	-	(47.757.652.810)
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	7.140.427.455	-
Chi phí hoa hồng	1.556.473.644	7.570.468.912
Chi phí nhân viên	5.366.348.467	4.457.808.865
Khác	58.825.997.835	35.495.663.523
	297.000.179.598	121.784.059.524
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	56.457.874.338	46.388.768.860
Thuế và phí	9.914.298.199	8.533.532.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.654.418.948	4.086.275.937
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.617.934.982	3.826.670.346
Khác	15.813.281.184	16.144.608.389
	91.457.807.651	78.979.856.518

(i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước và/hoặc hoàn nhập trong năm, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

(ii) Phản ánh giá trị thuế chống trợ cấp được trích trước trong năm, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	421.810.405.344	304.595.891.499
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	51.796.200.894	2.896.655.091
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.424.826.772	2.702.949.866
- Các khoản chênh lệch tạm thời	47.371.374.122	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp	-	193.705.225
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.263.197.452
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	-	6.263.197.452
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	473.606.606.238	301.229.349.138
Thu nhập được miễn thuế	435.713.917.480	285.885.418.640
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	36.470.235.386	14.355.455.070
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.422.453.372	988.475.428
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.931.514.213	1.633.240.589

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	305.700.512.414	276.067.089.402
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(35.959.156.986)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	305.700.512.414	240.107.932.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.675	3.672

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (như trình bày tại Thuyết minh số 22), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	276.067.089.402	276.067.089.402
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(35.959.156.986)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	276.067.089.402	240.107.932.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.222	3.672

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam
Ông Hồ Quốc Lực

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Bên liên quan của Cổ đông lớn
Chủ tịch

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	4.661.623.000	3.058.581.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	4.661.623.000	3.058.581.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	488.154.807.063	323.823.616.647
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	376.690.314.350	263.377.652.386
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	110.966.814.000	59.963.473.550
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	268.954.955	263.148.148
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	228.723.758	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	219.342.563
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	217.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	217.000.000.000	-
Lãi cho vay	2.164.054.795	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	2.164.054.795	5.038.479.453
Chuyển nhượng vốn góp	-	2.000.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	-	2.000.000.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	4.352.632.274
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	-	4.352.632.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	5.038.479.453
Phải trả người bán ngắn hạn	2.888.871.351	1.151.200.000
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	2.598.400.000	867.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	290.471.351	284.200.000



Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:

STT Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
1 Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	2.054.503.000	2.173.391.000
2 Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	584.000.000	692.000.000
3 Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.997.933.000	2.061.351.000
4 Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	1.438.423.000	1.375.607.000
5 Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	358.000.000	408.000.000
6 Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	277.000.000	358.000.000
7 Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	81.000.000	-
8 Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	657.513.000	641.557.000
9 Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	864.631.000	912.981.000
10 Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	746.975.000	804.085.000
11 Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	204.000.000	204.000.000
12 Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.525.161.000	1.362.926.000
13 Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.220.566.000	1.223.161.000
14 Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.056.753.000	1.059.191.000
15 Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	466.291.000	-
16 Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)	-	667.452.000
		13.532.749.000	13.943.702.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 95% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty có xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Nhật Bản, Mỹ... nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn của thủy sản và nông sản được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.663.326.952	2.094.436.617
Trên 1 năm đến 5 năm	11.661.444.080	8.561.177.508
Trên 5 năm	95.493.299.251	95.840.828.923
	109.818.070.282	106.496.443.048

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Cam kết liên quan chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc chờ lắp đặt	10.293.451.137	8.371.985.880
Khác	-	346.381.049
	10.293.451.137	8.718.366.929

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 18.482.575.277 VND (2023: 12.668.714.070 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 3.860.200.128 VND (năm 2023: 7.418.636.811 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.320.798.281.634 VND (năm 2023: 0 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025